

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 30

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.022.834.516.475	1.196.521.935.783
110	I. Tiền	4	166.969.426.918	147.999.804.729
111	1. Tiền		166.969.426.918	147.999.804.729
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		154.171.058.103	290.955.873.731
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	154.171.058.103	290.955.873.731
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		446.339.072.074	414.460.461.974
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	445.230.050.823	411.194.501.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	140.529.600	458.283.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.401.302.974	7.093.395.838
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.871.517.660)	(4.871.517.660)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.438.706.337	585.798.658
140	IV. Hàng tồn kho	6	214.410.519.581	303.192.971.927
141	1. Hàng tồn kho		215.097.613.311	303.880.065.657
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(687.093.730)	(687.093.730)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.944.439.799	39.912.823.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.134.943.886	519.274.577
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.496.861.218	24.080.914.150
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.312.634.695	15.312.634.695

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.186.003.702.553	1.193.448.473.349
210	I. Phải thu dài hạn		265.000.000	265.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		265.000.000	265.000.000
220	II. Tài sản cố định		176.751.500.162	182.108.893.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	175.509.687.152	180.841.075.130
222	Nguyên giá		408.625.277.459	408.625.277.459
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(233.115.590.307)	(227.784.202.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.241.813.010	1.267.818.027
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.418.270.230)	(3.392.265.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	5.322.351.559	5.370.446.842
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.474.706.170)	(6.426.610.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.661.343	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.661.343	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	990.477.696.254	990.477.696.254
251	1. Đầu tư vào công ty con		76.703.848.000	76.703.848.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		945.364.071.361	945.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(53.237.169.930)	(53.237.169.930)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.154.493.235	15.226.437.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	13.154.493.235	15.226.437.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.208.838.219.028	2.389.970.409.132

00
T
CÔ
ÔNG
TƯ
T
I
-I

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		633.800.913.632	824.873.015.236
310	I. Nợ ngắn hạn		621.843.663.059	812.915.764.663
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	186.853.232.649	235.373.428.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.364.066.277	2.606.020.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	639.212.886	369.950.640
314	4. Phải trả người lao động		5.417.977.075	5.878.641.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.583.908.571	3.163.867.579
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	59.307.712.142	114.614.775.342
320	7. Vay ngắn hạn	17	357.480.727.428	442.295.745.022
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.196.826.031	8.613.336.313
330	II. Nợ dài hạn		11.957.250.573	11.957.250.573
337	1. Phải trả dài hạn khác		317.250.000	317.250.000
338	2. Nợ dài hạn	17	11.640.000.573	11.640.000.573
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.575.037.305.396	1.565.097.393.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.575.037.305.396	1.565.097.393.896
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.578.279.925	27.297.789.712
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.459.025.471	319.799.604.184
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		319.799.604.184	152.775.155.678
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.659.421.287	167.024.448.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.208.838.219.928	2.389.970.409.132


Nguyễn Phương Minh
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc




Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

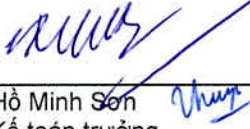
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.145.388.706.495	1.115.521.653.675	1.145.388.706.495	1.115.521.653.675
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	322.791.979	98.053.934	322.791.979	98.053.934
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.145.065.914.516	1.115.423.599.741	1.145.065.914.516	1.115.423.599.741
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	1.108.233.430.328	1.080.354.805.970	1.108.233.430.328	1.080.354.805.970
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.832.484.188	35.068.793.771	36.832.484.188	35.068.793.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.414.286.902	45.266.611.083	6.414.286.902	45.266.611.083
22	7. Chi phí tài chính	22	6.553.713.699	7.461.712.023	6.553.713.699	7.461.712.023
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.381.555.601	6.404.561.930	6.381.555.601	6.404.561.930
25	8. Chi phí bán hàng	23	12.214.030.696	14.111.405.028	12.214.030.696	14.111.405.028
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.720.412.320	14.149.626.390	12.720.412.320	14.149.626.390
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.758.614.375	44.612.661.413	11.758.614.375	44.612.661.413
31	11. Thu nhập khác	25	33.362.583	169.108.826	33.362.583	169.108.826
32	12. Chi phí khác	25	132.555.671	37.311.974	132.555.671	37.311.974
40	13. Lợi nhuận /(lỗ) khác		(99.193.088)	131.796.852	(99.193.088)	131.796.852
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.659.421.287	44.744.458.265	11.659.421.287	44.744.458.265
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.659.421.287	44.744.458.265	11.659.421.287	44.744.458.265


Nguyễn Phương Minh
Người lập

Ngày 19 tháng 4 năm 2018


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.659.421.287	44.744.458.265
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 10	5.405.488.278	5.885.567.638
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.936.387.484)	(41.600.252.117)
06	Chi phí lãi vay	22	6.381.555.602	6.404.561.930
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.510.077.683	15.434.335.716
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(32.697.805.753)	65.775.339.477
10	Giảm hàng tồn kho		87.194.579.607	39.694.639.050
11	Giảm các khoản phải trả		(101.010.231.369)	(239.915.417.093)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.263.235.235)	(403.001.066)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.559.963.565)	(6.719.901.770)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(3.416.510.282)	(4.604.574.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(40.243.088.914)	(130.738.580.401)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(96.723.000)	(565.853.741)
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(150.972.408.948)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		136.784.815.628	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	211.826.634.430
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		7.339.636.069	844.654.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		144.027.728.697	61.133.026.015


Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	495.537.534.003	1.061.627.277.286
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(580.352.551.597)	(834.553.636.618)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ / sử dụng vào hoạt động tài chính		(84.815.017.594)	227.073.640.668
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		18.969.622.189	157.468.086.282
60	Tiền đầu năm		147.999.804.729	126.872.599.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	166.969.426.918	284.340.686.067


Nguyễn Phương Minh
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 207 (31 tháng 12 năm 2017 là: 209).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 đề ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 **Bất động sản đầu tư** (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh, là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC (“Thông tư 127”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015.

3.11 **Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	324.659.162	147.530.058
Tiền gửi ngân hàng	166.644.767.756	147.852.274.671
TỔNG CỘNG	166.969.426.918	147.999.804.729

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	445.230.050.823	411.194.501.438
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	392.945.219.448	362.833.346.749
<i>Công ty TNHH Container Sài Gòn</i>	13.912.180.865	11.336.231.500
<i>Công ty TNHH Mitsui (MITSUI AND CO., LTD)</i>	8.837.790.731	7.579.731.003
<i>Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Thủ Đức SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.LTD</i>	4.448.413.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Thủ Đức</i>	4.252.232.000	4.252.232.000
<i>SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.LTD</i>	2.279.396.698	1.534.012.530
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Á Châu</i>	555.574.800	5.741.617.200
<i>Khác</i>	17.999.243.281	17.917.330.456
Trả trước cho người bán ngắn hạn	140.529.600	458.283.700
Phải thu ngắn hạn khác	4.401.302.974	7.093.395.838
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi</i>	1.240.114.191	3.643.362.776
<i>Tiền hoàn thuế</i>	1.569.268.269	843.332.732
<i>Bảo hiểm bồi thường</i>	-	146.699.304
<i>Khác</i>	1.591.920.514	2.460.001.026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.871.517.660)	(4.871.517.660)
GIÁ TRỊ THUẬN	444.899.478.037	413.874.663.316

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	161.925.500.291	243.973.046.375
Thành phẩm	42.283.538.661	43.229.303.050
Nguyên liệu, vật liệu	2.727.476.031	12.101.573.794
Công cụ, dụng cụ	2.577.271.789	2.579.514.956
Chi phí sản xuất dở dang	5.583.826.539	1.996.627.482
TỔNG CỘNG	215.097.613.311	303.880.065.657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.093.730)	(687.093.730)
GIÁ TRỊ THUẦN	214.410.519.581	303.192.971.927

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.134.943.886	519.274.577
Công cụ, dụng cụ	197.109.679	239.291.575
Chi phí tài trợ quảng cáo	1.923.166.667	-
Chi phí bảo hiểm	526.957.808	-
Khác	487.709.732	279.983.002
Dài hạn	13.154.493.235	15.226.437.096
Lợi thế kinh doanh	12.036.568.504	13.756.078.290
Công cụ, dụng cụ	83.856.341	124.498.891
Khác	1.034.068.390	1.345.859.915
TỔNG CỘNG	16.289.437.121	15.745.711.673

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ và cuối kỳ	174.043.117.694	225.485.981.758	5.438.461.495	3.657.716.512	408.625.277.459
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.436.660.945	41.863.548.819	4.402.652.248	2.118.234.532	72.821.096.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	(74.696.340.360)	(145.699.494.329)	(4.667.208.043)	(2.721.159.597)	(227.784.202.329)
Khấu hao trong kỳ	(1.432.339.554)	(3.756.041.007)	(87.166.260)	(55.841.157)	(5.331.387.978)
Số cuối kỳ	<u>(76.128.679.914)</u>	<u>(149.455.535.336)</u>	<u>(4.754.374.303)</u>	<u>(2.777.000.754)</u>	<u>(233.115.590.307)</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>99.346.777.334</u>	<u>79.786.487.429</u>	<u>771.253.452</u>	<u>936.556.915</u>	<u>180.841.075.130</u>
Số cuối kỳ	<u>97.914.437.780</u>	<u>76.030.446.422</u>	<u>684.087.192</u>	<u>880.715.758</u>	<u>175.509.687.152</u>

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.595.135.240</u>	<u>2.064.948.000</u>	<u>4.660.083.240</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	<u>2.064.948.000</u>	<u>2.064.948.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(1.327.317.213)	(2.064.948.000)	(3.392.265.213)
Hao mòn trong kỳ	(26.005.017)	-	(26.005.017)
Số cuối kỳ	<u>(1.353.322.230)</u>	<u>(2.064.948.000)</u>	<u>(3.418.270.230)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>1.267.818.027</u>	-	<u>1.267.818.027</u>
Số cuối kỳ	<u>1.241.813.010</u>	-	<u>1.241.813.010</u>

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	(6.426.610.887)
Khấu hao trong kỳ	(48.095.283)
Số cuối kỳ	<u>(6.474.706.170)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	<u>5.370.446.842</u>
Số cuối kỳ	<u>5.322.351.559</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.171.058.103	190.955.873.731
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	54.171.058.103	190.955.873.731
Đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>154.171.058.103</u>	<u>290.955.873.731</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và có lãi suất 7,1%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 11.2.1)	76.703.848.000	76.703.848.000
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 11.2.2)	945.364.071.361	945.364.071.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 11.2.3)	21.646.946.823	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	1.043.714.866.184	1.043.714.866.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(53.237.169.930)	(53.237.169.930)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>990.477.696.254</u>	<u>990.477.696.254</u>
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào công ty con	70.659.116.594	70.659.116.594
Đầu tư vào các công ty liên kết	898.171.632.837	898.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

11.2.1 Đầu tư vào công ty con

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK")	51,05	76.703.848.000	(6.044.731.406)	51,05	76.703.848.000	(6.044.731.406)
TOTAL		76.703.848.000	(6.044.731.406)		76.703.848.000	(6.044.731.406)

VPK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

11.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng	%	Vốn đầu tư VND	Dự phòng
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân	24,00	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	26,54	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	40,00	78.521.827.562	-	40,00	78.521.827.562	-
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)
TỔNG CỘNG		945.364.071.361	(47.192.438.524)		945.364.071.361	(47.192.438.524)

Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (“LG Vina”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (“Golden Hope”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

11.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình (“Nakydaco”).

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)		
Denali Trading Pte Ltd	1.871.264.980	2.172.990.931
Wilmar Trading Pte Ltd	139.089.552.270	185.023.972.474
Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại can nhựa Hương Phát	40.373.092.655	40.988.081.894
Khác	2.473.660.530	1.534.459.080
	3.045.662.214	5.653.924.147
TỔNG CỘNG	186.853.232.649	235.373.428.526

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Liên hiệp hợp tác xã thành phố Hồ Chí Minh	445.137.437	227.691.197
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đúc Việt 668	364.052.168	-
Công ty TNHH Veng Seng	-	944.166.388
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Phú Cường	313.474.150	313.474.150
Công ty Cổ phần Huy Mai	104.862.550	210.242.550
Khác	1.136.539.972	910.445.956
TỔNG CỘNG	2.364.066.277	2.606.020.241

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	-	-	(15.312.634.695)
Thuế thu nhập cá nhân	282.450.000	617.274.000	(663.655.650)	236.068.350
Tiền thuê đất	87.500.640	315.643.896	-	403.144.536
Thuế nhà thầu	-	14.743.297	(14.743.297)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	(14.942.684.055)	951.661.193	(682.398.947)	(14.673.421.809)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(15.312.634.695)			(15.312.634.695)
Thuế phải nộp	369.950.640			639.212.886

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí vận chuyển	1.165.333.861	863.673.882
CP thuê văn phòng	1.044.885.000	-
Chi phí tiếp thị	-	774.555.113
Chi phí lãi vay phải trả	-	333.193.276
Chi phí sửa chữa TSCĐ	720.592.000	720.592.000
Chi phí dịch vụ kiểm toán	105.000.000	315.000.000
Chi phí khác	1.548.097.710	156.853.308
TỔNG CỘNG	4.583.908.571	3.163.867.579

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	42.292.426.998	99.423.983.854
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
CP tư vấn chiến lược	3.750.000.000	-
Hàng hóa tạm mượn	-	1.975.365.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	208.703.900	165.033.900
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội	161.363.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.972.752	334.147.996
TỔNG CỘNG	59.307.712.142	114.614.775.342
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.750.000.000	1.975.365.000
Bên khác	55.557.712.142	112.639.410.342

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	Số đầu kỳ	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	VND Số cuối kỳ
Ngắn hạn	442.295.745.022	495.537.534.003	580.352.551.597	357.480.727.428
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	441.314.651.336	495.537.534.003	580.352.551.597	356.499.633.742
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	981.093.686	-	-	981.093.686
Dài hạn	11.640.000.573	-	-	11.640.000.573
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (Thuyết minh số 17.2)	11.640.000.573	-	-	11.640.000.573
TỔNG CỘNG	453.935.745.595	495.537.534.003	580.352.551.597	369.120.728.001



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.218.249.720	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2018 đến 24 tháng 6 năm 2018	5,1%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	244.281.384.022	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2018 đến 28 tháng 6 năm 2018	5,2%
TỔNG CỘNG	<u>356.499.633.742</u>		

17.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>12.621.094.259</u>	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	981.093.686	
Nợ dài hạn	11.640.000.573	

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	5.427.775.001	-	(2.400.385.676)	3.027.389.325
Quỹ phúc lợi	3.044.574.988	-	(875.138.282)	2.169.436.706
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	140.986.324	-	(140.986.324)	-
TỔNG CỘNG	<u>8.613.336.313</u>	-	<u>(3.416.510.282)</u>	<u>5.196.826.031</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	5.100.000.000	315.375.155.678	1.538.475.155.678
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	167.024.448.506	167.024.448.506
Cổ tức công bố	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	27.200.000.000	(27.200.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(5.002.210.288)	-	(5.002.210.288)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>27.297.789.712</u>	<u>319.799.604.184</u>	<u>1.565.097.393.896</u>
Quý 1 năm 2018				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	27.297.789.712	319.799.604.184	1.565.097.393.896
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.659.421.287	11.659.421.287
Sử dụng quỹ	-	(1.719.509.787)	-	(1.719.509.787)
Số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>25.578.279.925</u>	<u>331.459.025.471</u>	<u>1.575.037.305.396</u>

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.145.388.706.495	1.115.521.653.675
Doanh thu bán hàng hóa	940.923.766.819	938.649.344.615
Doanh thu bán thành phẩm	200.904.063.306	170.736.609.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.308.699.206	5.969.939.764
Khác	252.177.164	165.759.317
Các khoản giảm trừ	322.791.979	98.053.934
Chiết khấu thương mại	115.489.587	25.526.280
Giảm giá hàng bán	8.040.000	-
Hàng bán bị trả lại	199.262.392	72.527.654
DOANH THU THUẦN	<u>1.145.065.914.516</u>	<u>1.115.423.599.741</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	887.181.007.379	875.567.741.509
Các bên khác	257.884.907.137	239.855.858.232

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.936.387.509	844.654.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.247.248.000
Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.231.240.756	3.666.358.966
Doanh thu tài chính khác	246.658.637	-
Thu nhập từ thoái vốn tại Công ty liên kết	-	30.400.000.000
Thu nhập từ việc sáp nhập Công ty con	-	5.108.349.843
TỔNG CỘNG	<u>6.414.286.902</u>	<u>45.266.611.083</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	912.799.008.713	909.051.227.551
Giá vốn thành phẩm đã bán	193.952.515.353	169.553.932.965
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.481.906.262	1.449.861.840
Khác	-	299.783.614
TỔNG CỘNG	<u>1.108.233.430.328</u>	<u>1.080.354.805.970</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	6.381.555.601	6.404.561.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.158.098	1.057.150.093
TỔNG CỘNG	<u>6.553.713.699</u>	<u>7.461.712.023</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	5.846.129.050	5.050.601.805
Chi phí logistics	3.127.834.223	3.930.709.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.419.771.789	11.110.296
Chi phí quảng cáo	236.378.334	1.469.500.000
Chi phí khác	1.583.917.300	3.649.483.913
TỔNG CỘNG	<u>12.214.030.696</u>	<u>14.111.405.028</u>

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	5.071.702.275	6.797.020.158
Chi phí tư vấn chiến lược	3.750.000.000	-
Chi phí dịch vụ văn phòng	2.534.368.533	1.476.457.055
Chi phí khấu hao	119.834.382	1.930.624.911
Chi phí khác	1.244.507.130	3.945.524.266
TỔNG CỘNG	<u>12.720.412.320</u>	<u>14.149.626.390</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	33.362.583	169.108.826
Thu bảo hiểm bồi thường	-	87.926.232
Khác	33.362.583	81.182.594
Chi phí khác	132.555.671	37.311.974
Bồi thường hợp đồng	64.936.578	13.918.474
VAT đầu vào không được khấu trừ	61.424.637	-
Khác	6.194.456	23.393.500
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>(99.193.088)</u>	<u>131.796.852</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.212.645.270	281.014.766.304
Chi phí nhân công	13.164.567.625	14.445.095.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.405.488.278	5.885.567.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.339.482.837	8.805.984.267
Chi phí bằng tiền khác	3.803.635.837	8.690.339.373
TỔNG CỘNG	<u>362.925.819.847</u>	<u>318.841.753.107</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2017: 20%).

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 89.361.104.763 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 178.115.944.373 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND			
		Lỗ tính thuế	Lỗ đã chuyển trong năm	Lỗ không được chuyển	Lỗ chưa chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
2012	2017	21.304.224.882	(21.304.224.882)	-	-
2013	2018	43.329.712.772	(43.329.712.772)	-	-
2015 (*)	2020	113.482.006.719	(24.120.901.956)	-	89.361.104.763
TỔNG CỘNG		178.115.944.373	(88.754.839.610)	-	89.361.104.763

(*) Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nêu trên do tại thời điểm này, Tổng Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay	Năm trước
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	735.423.687.500	592.620.161.765
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	79.646.110.800 622.598.164	227.231.964.950 51.828.000
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cung cấp dịch vụ Phí dịch vụ gia công dầu Mua nguyên liệu	71.005.624.960 - 2.123.405.195 -	52.381.623.900 1.173.451.254 238.376.769 387.157.000
Calofic	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.064.965.000	962.104.000
VPK	Công ty con	Mua bao bì	547.631.750	842.522.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Bán nguyên liệu Phí gia công Bán thành phẩm Mua thành phẩm, nguyên liệu Cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược	- - - 26.878.619 3.750.000.000	850.647.300 344.908.340 2.880.000 5.000.474.881 -

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	258.324.877.965	299.498.188.913
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	58.285.591.980	57.974.151.752
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	76.112.182.103	5.361.006.084
Calofic	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	222.567.400	-
			392.945.219.448	362.833.346.749
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.871.264.980	1.900.831.461
Golden Hope	Công ty liên kết	Phí gia công		272.159.470
			1.871.264.980	2.172.990.931

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Phải trả ngắn hạn khác

KDC Golden Hope	Công ty mẹ Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược Mượn nguyên liệu	3.750.000.000	-
			-	1.975.365.000
			3.750.000.000	1.975.365.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>1.717.592.000</u>	<u>2.214.400.000</u>



Nguyễn Phương Minh
Người lập

Ngày 19 tháng 4 năm 2018




Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



C.T.C.P.